



嘉南藥理大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC GIA NAM

2022年國際學生產學合作專班秋季班
申請入學簡章

**TÀI LIỆU TUYỂN SINH CHUYÊN BAN SINH VIÊN QUỐC TẾ
HỆ HỌC VÀ THỰC TẬP TẠI DOANH NGHIỆP
KHÓA MÙA THU NĂM HỌC 2022**

聯絡方式

嘉南藥理大學
國際暨兩岸事務處

71710 臺南市仁德區二仁路一段60號

電話：+886-6-266-4911or +886-972964911
分機1040

e-mail：box1040@mail.cnu.edu.tw

學校網址：http://www.cnu.edu.tw

Phương thức liên lạc

Trường Đại học Dược Gia Nam

Văn phòng Quan hệ Quốc tế

71710 Số 60, Đoạn 1, Đường Nhị Nhân (Erren),
Quận Nhân Đức (Rende), Đài Nam, Đài Loan

Điện thoại: +886-6-266-4911or +886-972964911
số máy lẻ 1040

Thư điện tử: box1040@mail.cnu.edu.tw

Website: http://www.cnu.edu.tw

目錄 MỤC LỤC

壹、入學程序重要日期 Thời gian trọng điểm trong quá trình nhập học	1
貳、獎助學金 Học bổng	2
參、系所招生資訊 Thông tin các khoa ngành tuyển sinh.....	3
肆、申請資格 Điều kiện đăng ký tuyển sinh	3
伍、申請入學流程表 Trình tự đăng ký nhập học.....	5
陸、申請入學文件準備 Hồ sơ cần nộp khi đăng ký nhập học	6
柒、評分方式及錄取原則 Phương thức tính điểm và nguyên tắc trúng tuyển	7
捌、錄取公告 Thông báo trúng tuyển	7
玖、註冊入學 Thủ tục nhập học.....	7
拾、申訴程序 Trình tự khiếu nại	8
附件一、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班申請入學應繳文件資料檢查表 Danh mục các hồ sơ cần nộp khi đăng ký xin nhập học Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam.....	9
附件二、111 學年度嘉南藥理大學國際學生產學合作專班秋季班入學申請表 Đơn đăng ký tuyển sinh khóa mùa thu năm học 2022 Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam.....	10
附件三、具結書 Bản cam kết.	13
附件四、授權書 Giấy ủy quyền.....	14
附件五、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班申訴書 Đơn xin khiếu nại dành cho sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam	15
附件六、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書 Bản thông báo quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam	16
其他相關參考表件 Các biểu mẫu tham khảo khác.....	18
學生在台估計費用列表 Bảng dự trù chi phí của sinh viên tại Đài Loan	18
保險 Bảo hiểm.....	19
外僑居留證 Thẻ cư trú ngoại kiều (ARC).....	20
工作許可證 Giấy phép làm việc.....	20
宿舍 Ký túc xá	21
政府單位 Đơn vị cơ quan nhà nước.....	23
校區平面圖 Bản đồ trường học.....	錯誤! 尚未定義書籤。

壹、入學程序重要日期

Thời gian trọng điểm trong quá trình nhập học

項目 Danh mục	*日期 Thời gian
繳交紙本資料時間 Thời gian nộp tài liệu văn bản giấy	秋季班：7月31日前 Lớp mùa thu: Trước ngày 31/7
審核或甄試 Xét duyệt hoặc thi tuyển	秋季班：8月10日前 Lớp mùa thu: Trước ngày 10/8
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển	秋季班：8月中旬前 Lớp mùa thu: Trước giữa tháng 8
寄發入學許可 Gửi Giấy báo nhập học	秋季班：8月中旬～9月初 Lớp mùa thu: giữa tháng 8 ~ đầu tháng 9
報到與註冊入學 Báo danh và làm thủ tục nhập học	秋季班：9月中 Lớp mùa thu: Giữa tháng 9
開學日 Ngày khai giảng	秋季班：9月12日 Lớp mùa thu: 12/9

學年期間：每學年共有兩學期
1. 第一學期：每年9月中至1月中。
2. 第二學期：每年2月中至6月底。
3. 學期期間為寒暑假。
Năm học: Mỗi năm học có 2 học kỳ
1. Học kỳ 1: Giữa tháng 9 đến giữa tháng 1.
2. Học kỳ 2: Giữa tháng 2 đến cuối tháng 6.
3. Giữa các học kỳ là nghỉ hè và nghỉ đông.

※入學相關時程日期如有所變更，本校將另行公布告及通知。

Thời gian và lịch trình liên quan đến ngày nhập học nếu có thay đổi, nhà trường sẽ thông báo và công bố riêng.

貳、獎助學金 Học bổng

科系 Chuyên ngành	學雜費 Học phí	住宿費 Lệ phí ký túc xá
資訊管理系企業資源規劃與資訊管理 國際學生產學合作專班 Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và quản trị công nghệ thông tin - Ngành Quản trị công nghệ thông tin	\$51,260	\$9500-\$17000 四人或 2 人房 *新生住宿由學校統一分配。 *此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。 Phòng 4 hoặc 2 người *Chỗ ở cho tân sinh viên do nhà trường thống nhất bố trí. *Chi phí cho năm học mới chỉ là cơ bản, mỗi năm sẽ có thể có thay đổi và điều chỉnh.
學期 Học kỳ	獎助學金 Học bổng	住宿費 Phí ký túc xá
第一學期 Học kỳ đầu tiên	學校提供 全額 獎助學金及住宿費(實際應繳金額，學雜費 0 元) Trường hỗ trợ học bổng toàn phần cho học phí và phí ký túc xá, số tiền thực tế phải trả: 0 NTD	學校提供 全額 住宿費 Trường hỗ trợ toàn phần phí ở ký túc xá 但需先繳交保證金 3,000 元，退宿時依宿舍規定無息退還 Nhưng cần phải đóng trước 3.000 NTD tiền cọc, tiền cọc sẽ được hoàn trả không lãi suất theo quy định của ký túc xá sau khi trả phòng
第二學期起每學期 Từ học kỳ thứ hai trở đi	提供學習優秀獎學金 10,000 元/學期(前一學期出勤率達 90% 以上，學業成績平均滿 60 分以上及操行成績 80 分以上，且無重大過失違規行為者) Học bổng 10.000 NTD/học kỳ (điều kiện: tỷ lệ chuyên cần của học kỳ trước 90% trở lên, điểm trung bình học lực của học kỳ trước 60 điểm trở lên, điểm hạnh kiểm 80 điểm trở lên, không có hành vi vi phạm nội quy nhà trường nghiêm trọng)	

註 Chú thích:

- ※獎助學金之核發，大學部在學學生以四年為限。本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。
Học bổng được cấp phát cho sinh viên đang theo học hệ Đại học, trong thời hạn 4 năm. Trường bảo lưu quyền thay đổi danh mục và số tiền học bổng được nêu trên.
- ※諮詢費、體檢費、機票費(含送機)、學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位，**代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍，提醒申請人自行注意考量。**
Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay (bao gồm phí đưa ra sân bay), phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ, v.v. đều theo tiêu chuẩn quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, đồng thời phải được sự đồng ý của phụ huynh, và đích thân nộp cho các đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương ở Việt Nam. **Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được vượt quá 2000 USD, nhắc nhở thí sinh đăng ký dự tuyển cần phải tự chú ý xem xét.**
- ※本校無授權或委託校外機構或人員代為收取任何費用。
Nhà trường không ủy quyền cho đơn vị nào không thuộc nhà trường hay người nào thu bất kỳ chi phí gì.
- ※若有招生或入學爭議可向本校國際暨兩岸事務處反應申訴，再經本校招生委員會討論決議處理。
Nếu có thắc mắc về tuyển sinh hay nhập học, vui lòng phản ánh đến phòng Quốc Tế, thông qua Hội đồng tuyển sinh thảo luận và quyết định xử lý.

參、系所招生資訊 Thông tin các khoa ngành tuyển sinh

本校經教育部臺教技(四)字第11123019031號函核定通過之班別及名額如下:

Nhà trường thông qua Công hàm số 11123019031 của Bộ Giáo dục, phê duyệt về chỉ tiêu và chuyên ban như sau:

學制 Hệ học	班別 Chuyên ban	核定招生名額 Phê duyệt chỉ tiêu
四年制大學部 Hệ Đại học 4 năm	資訊管理系企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班 Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin – Ngành Quản trị công nghệ thông tin	80名 80 sinh viên

註 1：入學時間：秋季班 9 月 12 日。

Thời gian nhập học: Lớp mùa thu ngày 12/9.

註 2：修業年限：學士班為 4 ~ 6 年。

Thời gian học: Đại học 4~6 năm.

註 3：畢業應修學分：本專班畢業應修學分為 128 學分。

Tín chỉ tốt nghiệp cần thiết: Chuyên ban này có số tín chỉ cần học là 128 tín chỉ.

※申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。

Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.

※本校開班人數每班須達 25 人以上，招生未滿 25 人，本校得不予開班。

Điều kiện mở lớp đạt 25 sinh viên trở lên, nếu không đủ chỉ tiêu, nhà trường không mở lớp.

肆、申請資格 Điều kiện đăng ký tuyển sinh

一、國籍 Quốc tịch

(一)、具越南國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Có quốc tịch Việt Nam, và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là học sinh Hoa kiều.

(二)、具越南國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註 1)六年以上者。

Có quốc tịch Việt Nam, và phù hợp các quy định dưới đây, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại (Chú thích 1).

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Tại thời điểm đăng ký, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước thời điểm đăng ký, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Đài Loan, cần phải có chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan do Bộ Nội chính chứng nhận, đủ 8 năm tính đến thời điểm đăng ký tuyển sinh.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Tổng cả 2 điều trên và chưa từng dùng tư cách học sinh Hoa kiều nhập học ở Đài Loan, đồng thời trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.

(三)、具越南國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註 2)滿六年以上者。

Có quốc tịch Việt Nam, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên (Chú thích 2) liên

tục cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại.

(四)、曾為大陸地區人民具越南國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註3)以上者。

Từng là người dân khu vực Trung Quốc, có quốc tịch Việt Nam, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký tuyển sinh, đã có 6 năm trở lên (Chú thích 3) liên tục cư trú tại hải ngoại.

註1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Hải ngoại là chỉ các nước khác ngoài trừ Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao.

註2：所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Liên tục cư trú là chỉ sinh viên nước ngoài cư trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày.

註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

6 năm được tính từ ngày bắt đầu nhập học của học kỳ đó (ngày 1/2 hoặc ngày 1/8) đến khi kết thúc.

※申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHQPY>之規定。若有修改，以教育部公告為主。

Tiêu chuẩn đăng ký tuyển sinh vào Đài Loan căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục “Biện pháp du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”. <https://goo.gl/nVdEVV>. Nếu có bất cứ thay đổi nào thì sẽ căn cứ vào công bố mới nhất của Bộ Giáo dục.

二、學歷 Trình độ học vấn

(一)、申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Ứng viên đăng ký tuyển sinh hệ cử nhân, cần tốt nghiệp hoặc có trình độ tương đương Trung học phổ thông trở lên tại các trường ở nước ngoài. Có tư cách học lực tương đương với chương trình giáo dục của Đài Loan.

(二)、具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có tư cách học lực tương đương với chương trình giáo dục của Đài Loan.

(三)、申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>) 規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Ứng viên phải tốt nghiệp từ các trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận, hoặc được cơ quan chính quyền địa phương hoặc đoàn thể chuyên nghiệp có thẩm quyền công nhận, và tuân thủ các quy định trong “Biện pháp chứng nhận trình độ học vấn nước ngoài đối với trường đại học” (<https://goo.gl/29yeFG>), nếu không sẽ không thụ lý hồ sơ đăng ký.

三、語言能力規定 Quy định về năng lực ngôn ngữ

(一)、申請入學時，希望申請者之華語能力測驗(TOCEL)成績能達 A2 級，若無法提供該證明，需檢具華語研習時數 100 小時(含)以上之研習證書。

Khi đăng ký nhập học, hy vọng sinh viên ứng tuyển đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 (A2), nếu không thể cung cấp chứng nhận này, thì cần phải nộp có giấy chứng nhận học tiếng Trung từ 100 tiếng trở lên.

(二)、根據教育部規範，學生須於一年級下學期開學前通過華語文能力測驗 A2 級以上。

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên cần đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 trở lên, trước khi khai giảng kỳ học thứ hai của năm học thứ nhất.

伍、申請入學流程表 **Trình tự đăng ký nhập học**

請確認您的身份符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』
Xin xác nhận quốc tịch của bạn có phải thuộc các quốc gia khu vực Tân hướng Nam hay không, đồng thời phù hợp quy định của Bộ Giáo dục về “Biện pháp du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”

請確定您欲申請入學班別的申請期限
Xin xác nhận chuyên ban mà bạn muốn đăng ký và thời hạn nộp hồ sơ

秋季班(九月入學)：7月31號前
Lớp mùa thu (tháng 9 nhập học): Trước ngày 31/7

繳交紙本資料並郵寄到
嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處
Gửi các tài liệu giấy qua đường bưu điện đến:
Trường Đại học Dược Gia Nam
Văn phòng Quan hệ Quốc tế

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。
Dựa theo “Danh mục các tài liệu cần thiết khi đăng ký nhập học” để chuẩn bị tài liệu.
※請將申請表件寄(送)至本校辦理。
地址：71710 臺南市仁德區二仁路一段60號
收件單位：嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處
※Gửi (đến nộp) Đơn đăng ký đến nhà trường để được xử lý.
Địa chỉ: 71710 Số 60, Đoạn 1, Đường Nhị Nhân (Erren), Quận Nhân Đức (Rende), Thành phố Đài Nam, Đài Loan
Đơn vị tiếp nhận: Văn phòng Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Dược Gia Nam

確認並完成報名
Xác nhận và hoàn thành báo danh

申請入學費用：無
Lệ phí đăng ký nhập học: Không
必要時得通知申請人補件、接受面談。
Khi cần thiết sẽ thông báo thí sinh bổ sung tài liệu, hoặc phỏng vấn.

審核或甄試
Xét duyệt hoặc thi tuyển

放榜
Công bố kết quả

秋季班：8月中旬
Lớp mùa thu: Giữa tháng 8

寄發入學許可
Gửi Giấy báo nhập học

於期限內回覆入學意願
Hồi đáp ý nguyện nhập học trong thời hạn quy định

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。
Khi nhận được Giấy báo nhập học, người đăng ký có thể mang thông tin giấy tờ cần thiết đến văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc ở nước sở tại để tiến hành xin visa.

報到與註冊入學
Báo danh và làm thủ tục nhập học

錄取須知 Thí sinh trúng tuyển cần lưu ý:

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢
<http://www.mofa.gov.tw/>

Chú ý, nhận được Giấy báo nhập học không đồng nghĩa với việc chắc chắn sẽ xin được visa. Thông tin liên quan đến hình thức liên lạc của văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc ở nước sở tại, vui lòng xem trên website của Bộ Ngoại giao: <http://www.mofa.gov.tw/>

陸、申請入學文件準備 Hồ sơ cần nộp khi đăng ký nhập học

一、學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本，須由台灣駐外使館認證。

Chứng minh trình độ học vấn: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, phải thông qua Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

二、成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本，須由台灣駐外使館認證。

Bảng điểm: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh bảng điểm của trình độ học vấn cao nhất, phải thông qua Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

三、申請人護照影本。

Bản sao hộ chiếu của người đăng ký.

四、具結書。

Bản cam kết.

五、授權書。

Giấy ủy quyền.

六、其他有利文件 (如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀、財力證明...等)。

Những giấy tờ có lợi khác (Nhu: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, chứng minh tài chính, v.v.).

(一)、中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形)1份。

Một bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

(二)、華語文或英語文能力測驗證書影本：TOCFL A1 級以上、TOEIC 375 分以上、IELTS 3.0 以上。

Bản sao Chứng chỉ Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh: TOCFL A1 trở lên, TOEIC 375 điểm trở lên, IELTS 3.0 điểm trở lên, v.v.

(三)、證照、獎狀。

Chứng chỉ, bằng khen.

(四)、財力證明。

Chứng minh tài chính.

※所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Những hồ sơ chứng nhận nộp cho nhà trường, nếu có giả mạo hay sử dụng hồ sơ của người khác, sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; nếu đã hoàn thành thủ tục nhập học, thì sẽ bị đuổi học, và không phát bất kỳ chứng nhận học tập liên quan; nếu sinh viên sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, sẽ bị hủy tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bằng tốt nghiệp.

柒、評分方式及錄取原則

Phương thức tính điểm và nguyên tắc trúng tuyển

評分項目 Danh mục đánh giá	配分 Phân phối	計分內容 Nội dung đánh giá
書面資料審查 Xét duyệt hồ sơ	40分 40 điểm	審查申請入學繳交資料： 1. 中文或英文版學歷證明、成績單，皆須由台灣駐外使館認證。 Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, bảng điểm, đều phải thông qua Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem. 2. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀...等) Những giấy tờ có lợi khác (Như: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, v.v.).
面試 Phòng vấn	60分 60 điểm	配合本校排定日期進行面試 Phòng vấn theo lịch trình mà nhà trường sắp xếp 1. 個人儀態談吐表現。 Thái độ và biểu hiện cá nhân. 2. 就讀意願及生涯規劃。 Nguyên vọng và kế hoạch học tập.
總成績 Tổng thành tích	100分 100 điểm	書面資料審查成績+面試成績 Thành tích xét duyệt hồ sơ + Thành tích Phòng vấn

捌、錄取公告 Thông báo trúng tuyển

一、本校招生委員會依招生名額及評分成績，訂定錄取標準，成績合於錄取標準者，依考生成績高低順序排名，錄取為正取生，另列備取生若干名。

Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẽ dựa theo chỉ tiêu và quy tắc chấm điểm, đưa ra tiêu chuẩn trúng tuyển, thí sinh đạt tiêu chuẩn trúng tuyển, sẽ dựa theo thành tích từ cao xuống thấp để xếp thứ tự, thí sinh trúng tuyển sẽ được vào danh sách chính thức, các thí sinh khác sẽ được vào danh sách dự bị.

二、同分參酌原則：考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Nguyên tắc khi cùng điểm: Thí sinh có tổng số điểm bằng nhau, thì dựa theo “điểm phỏng vấn” cao hơn để ưu tiên trúng tuyển.

三、錄取名單由本校招生委員會核定後公告，錄取公告日期為 2022 年 08 月中旬(實際日期另行公告)。

Danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo sau khi Hội đồng tuyển sinh phê duyệt, danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo giữa tháng 8 (thời gian cụ thể sẽ được công bố riêng).

四、本校以專函通知錄取、報到。考生若未收到通知，請電話洽詢國際暨兩岸事務處+886-6-266-4911 分機 1040 或 email 至 box1040@mail.cnu.edu.tw。

Nhà trường sẽ gửi công văn thông báo trúng tuyển, báo danh. Nếu thí sinh không nhận được thông báo, vui lòng liên hệ Phòng Quốc Tế +886-6-266-4911 số máy lẻ 1040, hoặc gửi thư đến hộp thư điện tử box1040@mail.cnu.edu.tw.

玖、註冊入學 Thủ tục nhập học

一、111 學年度開學日為 111 年 9 月 12 日(2022/09/12)。

Năm học 2022 của nhà trường sẽ khai giảng vào ngày 12 tháng 9 năm 2022.

二、註冊繳驗資料如下 Hồ sơ cần nộp khi nhập học:

(一)、護照正本。

Hộ chiếu.

(二)、高中畢業證書(或同等學力證明文件)正本及我國駐外館處驗證之譯本。

Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc chứng nhận trình độ học vấn tương đương) bản chính, và bản dịch được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

(三)、高中畢業成績單正本及我國駐外館處驗證之譯本

Bảng điểm (học bạ) Trung học phổ thông bản chính, và bản dịch được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

※本部繳驗資料均須翻譯成華文或英文，並經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構(簡稱駐外館處)驗證。

Những hồ sơ công chứng cần nộp, đều phải được dịch thuật sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh, đồng thời được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

(四)、最近三個月內之健康檢查合格證明。

Giấy khám sức khỏe hợp lệ trong thời gian 3 tháng gần đây.

拾、申訴程序 Trình tự khiếu nại

一、應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「嘉南藥理大學大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。

Từ ngày thông báo thí sinh trúng tuyển, trong vòng 3 ngày gửi “Đơn xin khiếu nại dành cho sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam”, quá thời hạn sẽ không xử lý.

二、申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項等資料。

Người khiếu nại phải là chính bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại cần bằng văn bản và kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, đồng thời cần ghi rõ họ tên, khoa ngành đăng ký học, số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hộp thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị và những tài liệu liên quan trong đơn khiếu nại.

三、考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

Thí sinh khiếu nại, nếu có các trường hợp dưới đây thì sẽ không được giải quyết:

(一)、招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Trường hợp đã có quy định rõ ràng tại Pháp luật liên quan hoặc Tài liệu tuyển sinh.

(二)、逾申訴期限者。

Quá thời hạn khiếu nại.

四、申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際暨兩岸事務處回覆申訴人。

Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Phòng Quan hệ Quốc Tế phản hồi tới người khiếu nại.

附件一、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班申請入學應繳文件資料檢查表

Danh mục các hồ sơ cần nộp khi đăng ký xin nhập học Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam

一、科系：資訊管理系企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班

Khoa ngành: Ngành Quản trị công nghệ thông tin, Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp - Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin

二、秋季班：111 年 9 月 12 日(2022/09/12) 入學 Kỳ mùa thu: Nhập học ngày 12 tháng 9 năm 2022

三、中文姓名 Họ tên tiếng Trung: _____ 越文姓名 Họ tên tiếng Việt: _____

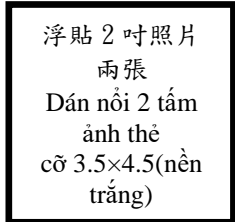
四、應繳交文件檢核表如下 Những tài liệu cần nộp như sau:

請申請人自行勾選確認所繳文件 Thí sinh tự đánh dấu xác nhận những tài liệu đã nộp.

繳交文件 Tài liệu cần nộp	份數 Số bản	請勾選✓ Đánh dấu ✓
國際學生產學專班入學申請表 Đơn xin nhập học Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp	1	
學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本，須由台灣駐外使館認證 Chứng minh trình độ học vấn: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem	1	
成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本，須由台灣駐外使館認證 Bảng điểm: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh bảng điểm trình độ học vấn cao nhất, t được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem	1	
申請人護照影本 Bản sao hộ chiếu của người đăng ký	1	
具結書 Bản cam kết.	1	
授權書 Giấy ủy quyền	1	
其他有利文件 (如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀、財力證明...等) Những giấy tờ có lợi khác (Như: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, chứng minh tài chính, v.v.) <input type="checkbox"/> 中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形)1份 Một bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh <input type="checkbox"/> 華語文或英語文能力測驗證書影本：A1 級以上 Bản sao Chứng chỉ Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh: TOCFL A1 trở lên <input type="checkbox"/> 證照、獎狀 Chứng chỉ, bằng khen <input type="checkbox"/> 財力證明 Chứng minh tài chính	—	

附件二、111學年度嘉南藥理大學國際學生產學合作專班秋季班入學申請表

Đơn đăng ký tuyển sinh khóa mùa thu năm học 2022
 Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam
 (請用中文或越文正楷填寫)
 (Xin vui lòng điền thông tin bằng tiếng Trung hoặc tiếng Việt)



一、申請就讀科系 Khoa ngành đăng ký nhập học

科系 Khoa ngành	資訊管理系企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班 Ngành Quản trị công nghệ thông tin, Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp - Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin
------------------	--

二、個人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	稱謂 Xung hô	<input type="checkbox"/> 先生 Ông <input type="checkbox"/> 女士 Bà <input type="checkbox"/> 小姐 Cô		
	中文姓名 Họ tên tiếng Trung	姓 Họ		名 Tên
	越文姓名 Họ tên tiếng Việt	姓 Họ		名 Tên
護照號碼 Số hộ chiếu.		出生日期 Ngày tháng năm sinh	日/月/年 Ngày/tháng/năm	
性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 單身 Độc thân <input type="checkbox"/> 已婚 Đã kết hôn	
國籍 Quốc tịch		電話/行動電話號碼 Số điện thoại bàn/ điện thoại di động	1. _____ 2. _____	
電子郵件 E-mail Thư điện tử				
通訊地址 Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 Mã bưu điện _____			

三、教育背景 Trình độ học vấn

高中 Trung học phổ thông	學校名稱 Tên trường	專業 Chuyên ngành học	就讀期間 Thời gian học
			___/___ - ___/___

大學 Cao đẳng/đại học	學校名稱 Tên trường	科系 Chuyên ngành học	就讀期間 Thời gian học
			___/___ - ___/___

四、家人與在台連絡人資訊 Thông tin liên lạc với người thân tại Đài Loan

父親或母親資訊 Thông tin của bố hoặc mẹ	關係 Quan hệ	<input type="checkbox"/> 父親 Bó <input type="checkbox"/> 母親 Mẹ	
	姓名 Họ tên	姓 Họ	名 Tên
	電話/行動電話 Điện thoại bàn/di động	1.	2.
	永久地址 Địa chỉ thường trú	郵遞區號 Mã bưu điện _____	
其他親人資訊 Thông tin của người thân khác	關係 Quan hệ	<input type="checkbox"/> 父親 Bó <input type="checkbox"/> 母親 Mẹ <input type="checkbox"/> 其它 Người khác _____	
	姓名 Họ tên	姓 Họ	名 Tên
	電話/行動電話 Điện thoại bàn/di động	1.	2.
	通訊地址 Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 Mã bưu điện _____	
在台連絡人資訊 Thông tin của người thân ở Đài Loan	關係 Quan hệ		
	姓名 Họ tên	姓 Họ	名 Tên
	電話/行動電話 Điện thoại bàn/di động	1.	2.
	通訊地址 Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 Mã bưu điện _____	

五、語文能力 Năng lực ngôn ngữ

<input type="checkbox"/> 母語 Tiếng mẹ đẻ <input type="checkbox"/> 中文 Tiếng Trung <input type="checkbox"/> 英文 Tiếng Anh		
語言證明 Chứng nhận ngôn ngữ	程度/分數 Trình độ/Điểm	取得時間 Thời gian lấy bằng
<input type="checkbox"/> 華語文能力測驗 TOCFL Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL		____/____ - ____/____
托福 TOEFL <input type="checkbox"/> IBT <input type="checkbox"/> PBT <input type="checkbox"/> 多益 TOEIC <input type="checkbox"/> 雅思 IELTS		____/____ - ____/____
<input type="checkbox"/> 其他 Chứng chỉ khác	請註明 Xin ghi rõ _____	____/____ - ____/____

六、英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Anh của bản thân

1. 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Anh của bản thân				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt

七、中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung của bản thân

中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung của bản thân				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Tạm được	<input type="checkbox"/> 差 Không tốt

八、財力來源 Nguồn tài chính

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tự tiết kiệm	<input type="checkbox"/> 親人提供 Người thân cung cấp 關係 Quan hệ _____
<input type="checkbox"/> 獎學金 Học bổng 請註明 Xin ghi rõ _____	<input type="checkbox"/> 其他來源 Nguồn tài chính khác 請註明 Xin ghi rõ _____

九、工作經驗 Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗? Có kinh nghiệm làm việc hay không?		<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	
服務機關名稱 Tên của cơ quan phụ vụ	部門 Bộ phận	工作職稱 Chức vụ	工作期間 Thời gian làm việc (月 Tháng/年 Năm)
			___/___ - ___/___
			___/___ - ___/___
			___/___ - ___/___

附件三、具結書 Bản cam kết.

一、本人保證符合以下五項其中之一

Tôi xin cam kết bản thân phù hợp với một trong năm những mục sau

(一)、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Là người có quốc tịch nước ngoài, và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là học sinh Hoa kiều.

(二)、具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại, và chưa từng dùng tư cách sinh viên Hoa kiều du học Đài Loan, và trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.

(三)、具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Là người có quốc tịch nước ngoài, trước đây đã có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã được Bộ Nội chính cấp chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan đủ 8 năm, đồng thời tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại, và chưa từng dùng tư cách sinh viên Hoa kiều du học Đài Loan, và trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.

(四)、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者

Là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại.

(五)、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Từng là người dân khu vực Trung Quốc, có quốc tịch nước ngoài, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú tại hải ngoại.

二、所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

Nếu những tài liệu cung cấp không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, bản thân tôi sẽ xin chấp hành xử lý theo các biện pháp quy định liên quan của nhà trường và chính phủ Đài Loan, tuyệt đối không có ý kiến khác. Nếu bị phát hiện sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bằng tốt nghiệp.

三、本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp trình độ học vấn cao nhất do bản thân tôi cung cấp, được cấp bởi trường phù hợp quy định Quốc gia sở tại, và được Đài Loan công nhận hợp pháp với trình độ tương ứng.

四、取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

Sau khi có Giấy báo nhập học, tại thời điểm báo danh, cần phải nộp chứng nhận trình độ học vấn và bảng điểm đã được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem (bản chính có đóng dấu), thì được phép đăng ký nhập học.

五、英制高中中學四年或五年學歷（Form 4 或 Form 5）申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Đối với học sinh các trường Trung học theo hệ 4 năm hoặc 5 năm (Mẫu 4 hoặc Mẫu 5) của nước Anh, khi đăng ký học, ngoài chương trình học vốn có, phải có thêm những tín chỉ tốt nghiệp. Những tín chỉ tốt nghiệp của các môn học sẽ do các khoa ngành quy định riêng.

六、本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Bản thân tôi chưa từng bị các trường Đại học ở Đài Loan đuổi học vì điểm hạnh kiểm kém, học lực không đạt yêu cầu, hoặc phạm tội hình sự đã bị tuyên án, v.v.

七、依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến du học Đài Loan, trong thời gian theo học được phép đăng ký hộ tịch, nhập hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc phục hồi quốc tịch Đài Loan, đồng nghĩa mất thân phận là sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Chú thích: Tư cách đăng ký nhập học do bộ giáo dục quy định tại “Biện pháp du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”, nếu có thay đổi thì sẽ dựa theo công bố của bộ giáo dục làm chuẩn.

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người đăng ký (viết rõ ràng, ngay ngắn)

申請人簽名 Người đăng ký ký tên: _____ 日期 Ngày tháng _____/_____/_____ 日 ngày/月 tháng/年 năm

附件四、授權書 Giấy ủy quyền

本人授權嘉南藥理大學使用本人所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。

Tôi ủy quyền cho trường Đại học Dược Gia Nam sử dụng thông tin do tôi cung cấp để Phòng Giáo vụ, Học vụ làm thủ tục nhập học.

本人授權嘉南藥理大學查驗本人所提供的所有入學資料。

Tôi ủy quyền cho trường Đại học Dược Gia Nam kiểm duyệt toàn bộ tài liệu nhập học mà tôi cung cấp.

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

Văn phòng Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Dược Gia Nam thu nhận và sử dụng tài liệu cá nhân của sinh viên cung cấp cho Phòng Giáo vụ, Học vụ để làm các thủ tục nhập học liên quan.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

Những thông tin người nộp đơn cung cấp, sẽ căn cứ theo “Luật bảo mật thông tin cá nhân” của Đài Loan và các bộ luật liên quan, để xử lý khi cần thiết.

申請人全名(正楷填寫) Họ tên đầy đủ của người đăng ký (viết rõ ràng, ngay ngắn)

護照號碼 Số hộ chiếu

生日 Ngày tháng năm sinh

簽名 Ký tên:

日期 Ngày tháng:

日 ngày/月 tháng/年 năm

附件五、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班申訴書

Đơn xin khiếu nại dành cho sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp của Trường Đại học Dược Gia Nam

姓名 Họ tên	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		
	越文姓名 Họ tên tiếng Việt		
系所 Khoa ngành		護照號碼 Số hộ chiếu	
電話/行動電話 Điện thoại bàn/ Điện thoại di động		電子郵件 Địa chỉ email	
地址 Địa chỉ			
申訴事由 Lý do khiếu nại			
建議事項 Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 Người đăng ký ký tên			
日期 Ngày tháng	日 ngày/月 tháng/年 năm		

附件六、嘉南藥理大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書 **Bản thông báo quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp của Trường Đại học Dược Gia Nam**

- 一、考量新南向國際學生產學合作專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校。
Xem xét chương trình Tân Hướng Nam Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp, là chương trình chuyên ban đặc thù và những liên kết liên quan đến việc thiết kế chương trình học, sinh viên Chuyên ban này không được tự ý chuyển trường.
- 二、學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。
Sinh viên phải nộp học phí và chi phí khác trong thời gian quy định của nhà trường, nếu không nộp đúng thời gian quy định, sẽ bị đuổi thôi học với lý do quá hạn đăng ký nhập học.
- 三、居留證需每年延長，費用為 1,000 元/次，請自行注意有效期限，國際暨兩岸事務處及就讀專班將協助新辦或延期。
Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần, chi phí là 1.000 NTD, cần tự chú ý thời hạn, Phòng Quốc tế và chuyên ban theo học sẽ hỗ trợ xin cấp mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.
- 四、因學生使用學生簽證入學，若有退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu sinh viên thôi học, trong vòng 10 ngày bắt buộc phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Sinh viên bị đuổi học, sẽ mất tư cách nhập học của sinh viên nước ngoài tại các trường Đại học ở Đài Loan.
- 五、學生可向國際暨兩岸事務處或就讀專班申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數（工讀時數依勞動部相關勞動規定），經學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動告知系所與國際處，以利本校協助輔導與服務。
Sinh viên có thể xin sự trợ giúp của Phòng quốc tế hoặc khoa ngành theo học để đăng ký xin giấy phép làm việc, không có giấy phép làm việc hoặc vi phạm số giờ làm việc quy định của chính phủ (thời gian làm việc dựa theo quy định liên quan của Bộ Lao động), thông qua nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào điều tra và phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị trục xuất về nước ngay lập tức. Sinh viên có các vấn đề liên quan đến việc làm, xin chủ động thông báo với khoa ngành hoặc Phòng Quốc tế, để được nhà trường hỗ trợ và phụ đạo.
- 六、學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Thành tích của sinh viên gồm 2 loại: học lực và hạnh kiểm, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt yêu cầu, những môn học có thành tích không đạt yêu cầu hoặc không thông qua, thì sẽ không được tính tín chỉ.
- 七、學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。
Sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng nhẹ để xử phạt ghi lỗi, đuổi học, hoặc hủy tư cách sinh viên.
- 八、學生於學習期間將根據教育部規範強化華語文能力，第一學期結束前華語文能力需通過 A2 級別，如若未通過則需於第二學期加選華語加強付費課程，並於學期結束前取得華語文能力測驗 A2 級別。倘學生來臺後在停留期限屆滿前未能取得 A2 以上華測證書，學校將依規定核予退學離境。
- 九、Trong thời gian theo học, sinh viên cần tăng cường năng lực tiếng Trung theo quy định của Bộ Giáo dục, trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên, cần phải đạt trình độ năng lực Hoa ngữ A2. Nếu không đạt thì cần tham gia khóa học tiếng Trung nâng cao phải trả phí, đồng thời trước khi kết thúc học kỳ thứ hai phải đạt trình độ năng lực Hoa ngữ A2. Nếu sinh viên không đạt được chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFLA2 trở lên trước khi hết thời hạn cư trú tại Đài Loan, nhà trường sẽ căn cứ

theo quy định để đuổi học và yêu cầu sinh viên xuất cảnh.

十、在校上課期間或於實習廠商實習期間，需提前完成請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課或缺勤論。

Trong thời gian học trên lớp hoặc thời gian thực tập tại đơn vị thực tập, cần hoàn thành trước các thủ tục xin nghỉ phép, nếu không có lý do đặc biệt, và chưa hoàn thành thủ tục thì sẽ bị tính là nghỉ học hoặc nghỉ làm không phép.

十一、產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，部分實習課程是必修課程，為畢業條件之一，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Chuyên ban hợp tác Quốc tế học và thực tập tại doanh nghiệp là chương trình kết hợp giữa 3 bên (sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập), để đạt yêu cầu về tín chỉ của môn học, một bộ phận chương trình thực tập có tín chỉ bắt buộc, cũng chính là một trong những điều kiện cần thiết để tốt nghiệp, do đó sinh viên cần phải phối hợp theo sự sắp xếp của nhà trường và đơn vị thực tập về nội dung chương trình thực tập và thời gian.

十二、實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

Chương trình thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập, 3 bên lập ra hợp đồng và ký kết, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

十三、新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。

Tân sinh viên trong năm học đầu tiên, bắt buộc ở trong ký túc xá nhà trường, và do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và quản lý, phụ đạo học tập.

十四、學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 **10,000 元-50,000 元**)。

Cấm hút thuốc và uống rượu bia trong khuôn viên nhà trường. Sinh viên vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ **10,000 – 50.000 NTD**).

十五、宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜，並於晚上 22:30 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Trong ký túc xá nghiêm cấm: hút thuốc, uống rượu bia, nấu ăn, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài, v.v., 22:30 giờ mỗi tối sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của nhà trường.

十六、有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位或國際暨兩岸事務處(06-266-4911 or +886-972964911#1040) 協助，或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc cần sự hỗ trợ, có thể thông qua đơn vị chịu trách nhiệm trong trường hoặc Phòng Quan hệ Quốc tế (06-266-4911 hoặc +886-972964911#1040) để được hỗ trợ. Hoặc phản ánh thông qua trang tư vấn sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là liệt kê những trọng điểm, nếu có thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan. Nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

是，我已清楚了解以上規定。Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên.

越文姓名 Họ tên tiếng Việt :

簽名 Ký tên :

生日 Ngày sinh : _____ (日 ngày/月 tháng/年 năm)

日期 Ngày tháng : _____ (日 ngày/月 tháng/年 năm)

其他相關參考表件 Các biểu mẫu tham khảo khác
學生在台估計費用列表
Bảng dự trù chi phí của sinh viên tại Đài Loan

序	項目 Danh mục	費用 Chi phí	備註 Ghi chú
1.	全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân	NTD \$826/月(第二學期起) 826 NTD/ tháng (từ học kì thứ 2)	抵台第二學期起必須加入此保險 Bảo hiểm này phải đăng ký từ học kỳ thứ 2 sau khi đến Đài Loan
2.	外國新生醫療保險 Bảo hiểm y tế cho tân sinh viên nước ngoài	費用: NTD \$4,200 元/第一學期 Chi phí: 4.200 NTD/ học kì thứ nhất	外國學生在臺第一學期需加保 Sinh viên nước ngoài cần tham gia bảo hiểm trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan
3.	外僑居留證 (ARC) Thẻ cư trú ngoại kiều	費用 NTD \$1,000 元整/年 Chi phí: 1.000 NTD /năm	外國學生在臺第一學期需申請 Sinh viên quốc tế phải đăng ký trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan 每年更新 Mỗi năm phải đổi 1 lần
4.	工作證費用 Chi phí giấy phép làm việc	NTD \$100/ 每半年 100 NTD/ mỗi 6 tháng	每半年需更換一次 Mỗi 6 tháng phải đổi 1 lần
5.	校內健康檢查費 Phí kiểm tra sức khỏe trong trường	NTD \$600/次 600 NTD/ lần	此為預估花費 Chi phí ước tính
6.	宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	NTD \$3,000 3.000 NTD	宿舍保證金 3000 元，於第一學期結束前繳交，退宿時依規定退還 Tiền đặt cọc ký túc xá là 3.000 NTD, phải nộp trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên, và sẽ hoàn trả theo quy định sau khi trả phòng
7.	銀行開戶 Mở tài khoản ngân hàng	NTD \$1,000 /次 1.000 NTD/ lần	開戶完成後 1,000 元將存入銀行帳戶(可退還) Sau khi mở xong tài khoản ngân hàng, 1.000 NTD sẽ được gửi vào tài khoản ngân hàng (có thể lấy lại)
8.	書費 Phí sách vở	NTD \$3,000 /每學期 3.000 NTD/ mỗi học kỳ	此為預估花費 Chi phí ước tính
9.	生活費 Chi phí sinh hoạt	NTD \$6,000/ 月 6.000 NTD/ tháng	此為預估花費 Chi phí ước tính
10.	床具組 Bộ chăn nệm	NTD \$2,500/ 組 2.500 NTD/ bộ	此為預估花費 內含床墊, 枕頭, 棉被, 棉被套, 枕頭套 Chi phí ước tính, gồm nệm, gối, chăn, vỏ chăn, vỏ gối
11.	因嚴重特殊傳染性肺炎疫情隔離 檢疫費用 Phí cách ly Covid-19	\$ 1,500/天 x10 = \$ 15,000 1.500/ngày x 10 = 15.000 NTD	此為預估花費 Chi phí ước tính

※此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。

Chi phí này ước tính cho năm học đầu tiên, chi phí mỗi năm đều có thể thay đổi và điều chỉnh.

保險 Bảo hiểm

外國新生醫療保險 Bảo hiểm y tế cho tân sinh viên nước ngoài

說明 Chú thích:

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 4,200 元，投保生效日以校定時間為主。

Tân sinh viên nước ngoài phải tham gia bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài trong học kỳ đầu tiên khi đến Đài Loan, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 4.200 NTD. Ngày có hiệu lực của bảo hiểm dựa trên thời gian nhà trường xác định làm chuẩn.

費用：NT\$4,200 元/第一學期

Chi phí: 4.200 NTD/ học kỳ thứ nhất

全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Chú thích:

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 826 元/每個月），並於開學時繳交費用。

Sinh viên nước ngoài đến du học Đài Loan, khi cư trú ở Đài Loan đủ 6 tháng, phải tham gia bảo hiểm y tế toàn dân theo quy định của luật pháp, và nộp phí bảo hiểm (826 NTD/ tháng), đồng thời nộp mỗi khi khai giảng học kỳ mới.

費用：NT\$826 元/每月(抵台第二學期起必須加入此保險)

Chi phí: 826 NTD/ tháng (phải tham gia bảo hiểm này từ học kỳ thứ 2 sau khi đến Đài Loan)

詳細規定請瀏覽『衛生福利部中央健康保險署』

網址：https://www.nhi.gov.tw/Content_List.aspx?n=FA85A4D789080705&topn=5FE8C9FEAE863B46

Để biết quy định chi tiết, mời truy cập “Cục bảo hiểm sức khỏe trung ương, Bộ vệ sinh và phúc lợi”

Website: https://www.nhi.gov.tw/Content_List.aspx?n=FA85A4D789080705&topn=5FE8C9FEAE863B46

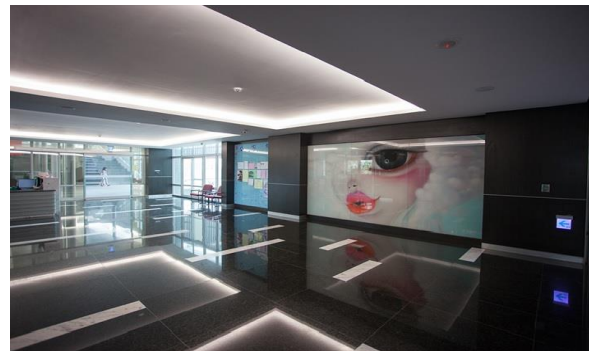
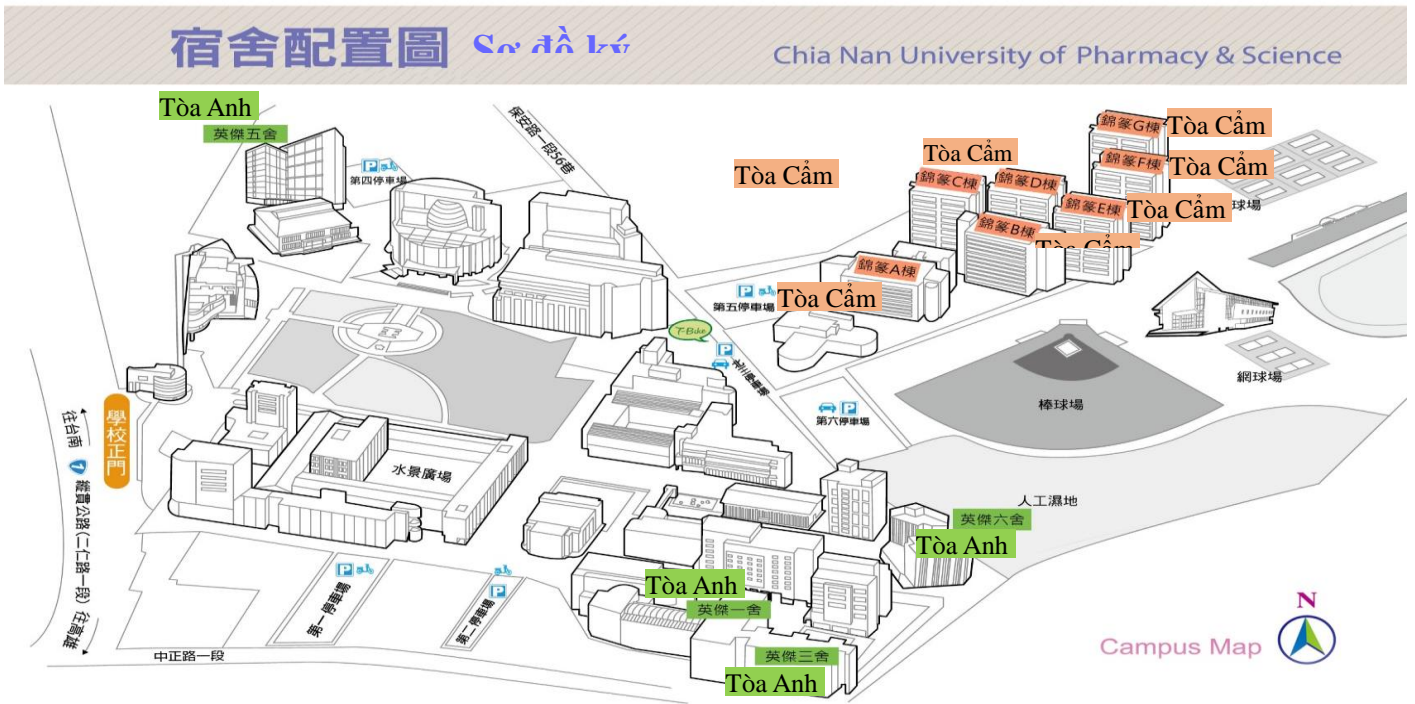
外僑居留證 Thẻ cư trú ngoại kiều (ARC)

<p>說明 Chú thích:</p> <p>外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件。 Thẻ cư trú ngoại kiều là chứng minh thư của sinh viên nước ngoài, chứng minh thân phận và thời hạn cư trú của sinh viên nước ngoài ở Đài Loan.</p>
<p>費用：NT\$1,000 元整/年 Chi phí: 1.000 NTD/ năm</p>
<p>注意事項 Những điều cần chú ý:</p> <p>未在外僑居留證居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境。 Người chưa gia hạn thẻ cư trú trong khi còn thời hạn cư trú, Cục di dân có quyền bãi bỏ quyền cư trú của đương sự và cưỡng chế xuất cảnh.</p>
<p>詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 網址：https://www.immigration.gov.tw/ Để biết quy định chi tiết, mời truy cập “Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Nội vụ” Website: https://www.immigration.gov.tw/</p>

工作許可證 Giấy phép làm việc

<p>說明 Chú thích:</p> <p>外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證。 Sinh viên nước ngoài nếu muốn làm việc ở Đài Loan, phải đăng ký và có giấy phép trước khi làm việc.</p>
<p>費用：NT\$100 元整/六個月 Chi phí: 100 NTD/ mỗi 6 tháng</p>
<p>注意事項 Những điều cần chú ý:</p> <ol style="list-style-type: none">工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。 Thời hạn tối đa của Giấy phép làm việc là 6 tháng, trừ nghỉ hè và nghỉ đông, thời gian làm việc mỗi tuần tối đa là 20 giờ.無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。 Sinh viên làm việc không có giấy phép, sau khi bị nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện, lập tức sẽ bị trục xuất về nước.
<p>詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』 網址：https://www.wda.gov.tw/ Để biết quy định chi tiết, mời truy cập “Cục Phát triển Lao động, Bộ Lao động, Viện Hành chính” Website : https://www.wda.gov.tw/</p>

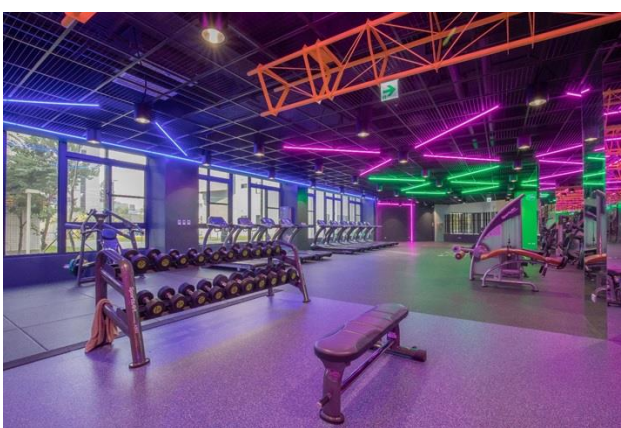
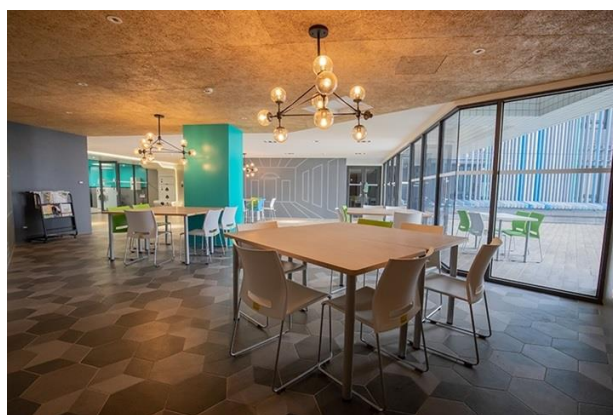
宿舍 Ký túc xá



房間設備參考圖 Trang thiết bị nội thất ký túc xá



公共空間參考圖 Không gian công cộng



註 Ghi chú :

1. 宿舍門禁時間依學校規定管理，並於每晚定時進行點名，以維護學生安全
Thời gian ra vào ký túc xá sẽ theo quy định quản lý của nhà trường, và điểm danh mỗi tối, để đảm bảo an toàn cho sinh viên.
2. 嘉南藥理大學是禁菸禁酒的校園。根據菸害防制法規定，大專校院室內外場所全面禁菸，違者處新台幣 10,000~50,000 元。
Trường Đại học Dược Gia Nam là khuôn viên không hút thuốc và rượu bia. Căn cứ theo luật phòng chống tác hại thuốc lá, những nơi trong nhà và ngoài trời trong trường sẽ bị cấm hút thuốc hoàn toàn, nếu vi phạm sẽ bị phạt từ 10.000 ~ 50.000 NTD.
3. 詳細宿舍規定依據「嘉南藥理大學學生宿舍輔導管理辦法」。
Các quy định chi tiết về ký túc xá dựa trên “Các biện pháp quản lý phụ đạo trong ký túc xá dành cho sinh viên của Trường Đại học Dược Gia Nam”.

政府單位 Đơn vị cơ quan nhà nước

單位名稱 Tên đơn vị	聯絡資訊 Thông tin liên lạc
中華民國駐外辦事處 Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 網址： https://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=168&sms=87 Trang mạng Bộ Ngoại giao Đài Loan có cung cấp các thông tin của văn phòng làm việc tại nước ngoài Website: https://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=168&sms=87
外交部 領事事務局 Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao	申請換發居留簽證之單位 電話：+886-2-2343-2885 或 2895 網址： http://www.boca.gov.tw Đơn vị xin cấp và đổi visa cư trú Điện thoại: +886-2-2343-2885 hoặc 2895 Website: http://www.boca.gov.tw
內政部 入出國及移民署 Cục Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội chính	申請換發外僑居留證之單位 電話：+886-2-2388-9393 分機 2637 網址： http://www.immigration.gov.tw Đơn vị xin cấp và đổi thẻ cư trú Điện thoại: +886-2-2388-9393 số máy lẻ 2637 Website: http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 Sở Giáo dục quốc tế giữa 2 nước Bộ Giáo dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 電話：+886-2-7736-5606 網址： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan Điện thoại: +886-2-7736-5606 Website： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊 服務網 Mạng thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan.	提供在臺外國人所須知之各項資訊 電話：+886-0800-024-111 網址： https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ Cung cấp thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan Điện thoại：+886-0800-024-111 Website： https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/
大專校院境外學生輔導人員支援體系計畫- 資訊交流平台 Dự án Hệ thống hỗ trợ tư vấn sinh viên nước ngoài tại các trường Đại học- Nền tảng trao đổi thông tin	提供境外學生輔導人員即時性的資訊查詢平臺；並辦理境外學生輔導人員各項課程及研習活動，提供業務諮詢管道，以提昇基礎業務技能。 網址: http://www.nisa.moe.gov.tw Cung cấp nền tảng truy cập thông tin kịp thời cho nhân viên phụ đạo sinh viên nước ngoài; đồng thời tổ chức các khóa học và hoạt động nghiên cứu cho nhân viên phụ đạo sinh viên nước ngoài, cung cấp các kênh tư vấn nghiệp vụ, nhằm cải thiện các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản. Website: http://www.nisa.moe.gov.tw

境外學生諮詢專線 Đường dây nóng tư vấn dành cho sinh viên nước ngoài: 0800-789-007

申請人 Người đăng ký:

中文姓名 Họ tên tiếng Trung: _____

越文姓名 Họ tên tiếng Việt: _____

申請系所 Khoa ngành đăng ký:

企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班

Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp

Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin

地址 Địa chỉ:

電話 Điện thoại: _____

【外國學生產學合作專班學生入學申請文件】

Hồ sơ đăng ký nhập học dành cho sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp

71710 臺南市仁德區二仁路一段 60 號

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處

電話：+886-6-266-4911 or +886-972964911 分機 1040

Chia Nan University of Pharmacy & Science

No.60, Sec. 1, Erren Rd., Rende Dist., Tainan City 71710, Taiwan (R.O.C.)

TEL:+886-6-2664911 or +886-972964911#1040

請自行

貼足郵資

Dán tem